



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 3000/QĐ-ĐHNL-ĐT, Ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Hiệu trưởng)

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Kinh tế

Ngành đào tạo: Kinh tế

Chuyên ngành: Kinh tế nông lâm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 135 TC

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Trang 1

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	HK	Học Trước	Tiêu Quyết	Song Hành
I. Khối Kiến Thức Cơ Bản :														
<i>I.1 Nhóm Học Phần Bắt Buộc :</i>														
1	200106	Các ng. lý CB của CN MácLênin	5.0	75.0	75.0	0.0	0	0.0	0.0	1	1			
2	202114	Toán cao cấp C1	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	1			
3	202115	Toán cao cấp C2	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	1			
4	202501	Giáo dục thể chất 1*	1.0	45.0	0.0	45.0	0	0.0	0.0	1	1			
5	213603	Anh văn 1	4.0	60.0	60.0	0.0	0	0.0	0.0	1	1			
6	214103	Tin học đại cương	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	1	1			
7	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2			
8	200202	Quân sự (thực hành)*	3.0	90.0	0.0	90.0	0	0.0	0.0	1	2			
9	202121	Xác suất thống kê	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2	202115 202114		
10	202502	Giáo dục thể chất 2*	1.0	45.0	0.0	45.0	0	0.0	0.0	1	2			
11	202622	Pháp luật đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2			
12	213604	Anh văn 2	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2	213603		
13	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1			
14	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2			
Cộng			39.0	705.0	495.0	210.0	0	0.0	0.0					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Kinh tế

Ngành đào tạo: Kinh tế

Chuyên ngành: Kinh tế nông lâm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 135 TC

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Trang 2

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	HK	Học Trước	Tiêu Quyết	Song Hành
II. Khối Kiến Thức Cơ Sở Ngành :														
<i>II.1 Nhóm Học Phần Bắt Buộc :</i>														
1	208109	Kinh tế vi mô 1	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2			
2	208416	Quản trị học	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2			
3	208453	Marketing căn bản	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	1	2			
4	202620	Kỹ năng giao tiếp	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
5	208110	Kinh tế vĩ mô 1	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1	208109		
6	208219	Cơ sở toán kinh tế	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1	202114 202115 208109		
7	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1	202121		
8	208336	Nguyên lý kế toán	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1			
Cộng			20.0	300.0	300.0	0.0	0	0.0	0.0					
<i>II.2 Nhóm Học Phần Bắt Buộc Tự Chọn 0101 - Phải Đạt Tối Thiểu : 7 TC</i>														
1	203703	Chăn nuôi đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
2	204534	Nông học đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
3	205108	Lâm nghiệp đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
4	205503	Chế biến lâm sản	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
5	206109	Thủy sản đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
6	208102	Địa lý kinh tế	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	1			
7	202621	Xã hội học đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2			
8	205101	Bảo vệ môi trường	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2			

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Kinh tế

Ngành đào tạo: Kinh tế

Chuyên ngành: Kinh tế nông lâm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 135 TC

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Trang 3

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	HK	Học Trước	Tiên Quyết	Song Hành
9	208208	Phong thủy ứng dụng	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	2	2			
10	208422	Hành vi tổ chức	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208416		
Cộng			21.0	330.0	300.0	30.0	0	0.0	0.0					
III. Khôi Kiến Thức Chuyên Ngành :														
<i>III.1 Nhóm Học Phần Bắt Buộc :</i>														
1	208104	Kinh tế nông nghiệp đại cương	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208109		
2	208120	Kinh tế vĩ mô 2	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208110		
3	208122	Kinh tế vi mô 2	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208109		
4	208132	Kiến tập thống kê định lượng	2.0	60.0	0.0	0.0	60	0.0	0.0	2	2	208231		
5	208211	Kinh tế lượng căn bản	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	2	2	208110 208231		
6	208414	Quản trị trang trại	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208416		
7	208445	Marketing nông nghiệp	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	2	2	208453		
8	208114	Luật kinh tế	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	202622		
9	208147	Kinh tế thị trường nông sản	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	208211		
10	208340	Tài chính tiền tệ	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	208110		
11	208126	Kinh tế sản xuất	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208104		
12	208151	PP nghiên cứu KH kinh tế	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208211		
13	208226	Kinh tế lượng ứng dụng	2.0	45.0	15.0	30.0	0	0.0	0.0	3	2	208211		
14	208470	Quản trị kinh doanh NN	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208416		
15	208128	Kinh tế nguồn nhân lực	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	4	1	208109		
16	208145	Phân tích rủi ro trong NN	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	4	1	208104		

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Kinh tế

Ngành đào tạo: Kinh tế

Chuyên ngành: Kinh tế nông lâm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 135 TC

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Trang 4

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	HK	Học Trước	Tiên Quyết	Song Hành
17	208153	Kiến tập chuyên ngành KT& KDNN	2.0	60.0	0.0	0.0	60	0.0	0.0	4	1	208151		
18	208421	Dự án đầu tư	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	4	1	208110		
Cộng			42.0	735.0	525.0	90.0	120	0.0	0.0					
<i>III.2 Nhóm Học Phần Bắt Buộc Tự Chọn 0201 - Phải Đạt Tối Thiểu : 17 TC</i>														
1	208152	Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	213604		
2	208222	Phân tích định lượng trong QL	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	3	1	202114 202121		
3	208431	Quản trị Marketing	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	208416 208453		
4	208472	Quản trị chuỗi cung ứng	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	208453		
5	208508	Phân tích chính sách NN	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	1	208104		
6	208116	Kinh tế phát triển	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208110		
7	208130	Kinh tế công	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208110		
8	208139	Kinh tế học kinh doanh	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208109		
9	208154	Kinh tế lâm nghiệp	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208109		
10	208627	Kinh tế tài nguyên MT căn bản	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	3	2	208109 208211		
11	208115	Kinh tế quốc tế	3.0	45.0	45.0	0.0	0	0.0	0.0	4	1	208110		
12	208461	Động thái khách hàng	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	4	1			
13	208492	Nghiên cứu thị trường	3.0	60.0	30.0	30.0	0	0.0	0.0	4	1	208453 208231		
14	208503	Giáo dục khuyến nông	2.0	30.0	30.0	0.0	0	0.0	0.0	4	1			
Cộng			40.0	630.0	570.0	60.0	0	0.0	0.0					

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hệ đào tạo: Đại học Chính quy (Tín chỉ)

Khoa đào tạo: Kinh tế

Ngành đào tạo: Kinh tế

Chuyên ngành: Kinh tế nông lâm

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 135 TC

Điểm trung bình tích lũy tối thiểu: 2.0

Trang 5

STT	Mã HP	Tên học phần	TC	TS	LT	TH	TT	DA	LA	Năm	HK	Học Trước	Tiên Quyết	Song Hành
III.3 Nhóm Học Phần Bắt Buộc Tự Chọn 0301 - Phải Đạt Tối Thiểu : 10 TC														
1	208160	Tiểu luận TN ngành KT&KDNN	5.0	75.0	0.0	0.0	0	75.0	0.0	4	2	208153		
2	208197	Khoá luận TN ngành KT&KDNN	10.0	150.0	0.0	0.0	0	150.0	0.0	4	2	208153		
Cộng			15.0	225.0	0.0	0.0	0	225.0	0.0					

Tổng Số Tín Chỉ Bắt Buộc : 101 TC

Tổng Số Tín Chỉ Các Nhóm Tự Chọn : 34 TC

(*) Học phần điều kiện, khi hoàn thành sinh viên sẽ được cấp chứng chỉ.

Nhóm tốt nghiệp (III.3) có 3 hình thức lựa chọn:

1. Khóa luận tốt nghiệp (10 TC)
2. Tiểu luận tốt nghiệp (5 TC) + phải đạt thêm 5 TC nhóm tự chọn chuyên ngành III.2
3. Các học phần thay thế tốt nghiệp (phải đạt thêm 10 TC nhóm tự chọn chuyên ngành III.2)



PGS.TS. Nguyễn Hay

Trưởng Phòng Đào Tạo

TS. Trần Đình Lý

TP.HCM, Ngày 21 tháng 10 năm 2014

Trưởng Khoa/ Bộ môn

PGS.TS. Nguyễn Văn Ngãi